

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
58B Đường Hai Tháng Tư, Vĩnh Hải, Nha Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		732.023.667.976	666.742.506.558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	176.556.494.503	185.340.934.392
1. Tiền	111		123.556.494.503	112.840.934.392
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.000.000.000	72.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	341.050.000.000	21.200.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		341.050.000.000	21.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141.146.810.868	371.891.507.971
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	121.808.331.568	319.050.130.531
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.472.088.032	27.069.463.050
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	19.798.332.507	27.703.855.629
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.931.941.239)	(1.931.941.239)
IV. Hàng tồn kho	140		63.963.740.183	79.459.075.851
1. Hàng tồn kho	141	V.7	63.963.740.183	79.459.075.851
7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.306.622.422	8.850.988.344
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.283.981.814	1.125.638.583
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.906.090.386	5.051.222.867
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.9	2.116.550.222	2.674.126.894
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		258.889.516.032	261.293.788.169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	3.393.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.10		3.393.000
II. Tài sản cố định	220		96.367.117.954	97.823.101.784
1. TSCĐ hữu hình	221	V.11	83.422.541.762	84.636.882.008
- Nguyên giá	222		205.328.149.743	196.204.722.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.905.607.981)	(111.567.840.106)
3. TSCĐ vô hình	227	V.12	12.944.576.192	13.186.219.776
- Nguyên giá	228		13.697.811.676	13.697.811.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(753.235.484)	(511.591.900)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.327.765.237	1.617.719.782
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	2.327.765.237	1.617.719.782
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		139.850.053.291	139.850.053.291
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	129.064.743.291	129.064.743.291
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15	10.500.000.000	10.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	285.310.000	285.310.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.344.579.550	21.999.520.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	20.344.579.550	21.999.520.312
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		990.913.184.008	928.036.294.727

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17

58B Đường Hai Tháng Tư, Vĩnh Hải, Nha Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		684.407.103.914	631.155.380.398
I. Nợ ngắn hạn	310		684.407.103.914	631.155.380.398
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.18	242.295.949.725	281.371.451.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	2.220.700.200	13.990.193.115
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	303	V.20	31.510.598	595.229.528
4. Phải trả người lao động	314	V.21	9.430.212.429	8.687.798.430
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.22	1.660.658.086	4.688.070.359
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	74.575.421.065	122.085.623.975
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	354.151.334.925	199.729.102.500
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.25	41.316.886	7.910.563
II. Nợ dài hạn	330		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
6. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		306.506.080.094	296.880.914.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	306.506.080.094	296.880.914.329
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.000.000.000	188.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.000.000.000	188.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.957.399.540	17.957.399.540
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.548.680.554	90.923.514.789
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		83.782.361.139	70.240.905.896
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.766.319.415	20.682.608.893
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		990.913.184.008	928.036.294.727

Kế toán trưởng

Trần Thiện Tâm

Nha Trang, ngày 30 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Trang 2

GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Ích

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17

58B Đường Hai Tháng Tư, Vĩnh Hải, Nha Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NĂM 2016**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.107.677.789.444	824.866.688.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		95.795.990	21.793.312.323
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.107.581.993.454	803.073.376.338
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.013.101.124.943	698.196.542.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94.480.868.511	104.876.833.447
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	23.701.180.569	23.643.952.650
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.535.876.746	26.395.623.267
Trong đó: Lãi vay	23		6.545.435.905	10.293.796.410
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	53.473.298.501	55.720.543.948
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	31.761.900.780	25.447.868.012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.410.973.053	20.956.750.870
11. Thu nhập khác	31	VI.7	555.317.378	717.609.551
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.148.352.319	125.256.635
13. Lợi nhuận khác	40		(1.593.034.941)	592.352.916
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.817.938.112	21.549.103.786
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	2.051.618.697	866.494.893
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.766.319.415	20.682.608.893

Kế toán trưởng

Trần Thiên Tâm

Nha Trang, ngày 30 tháng 01 năm 2017

Giám đốc Công ty

*GIÁM ĐỐC
Ngô Văn Ích*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.817.938.112	21.549.103.786
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.888.960.197	9.482.571.644
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.990.440.841	(6.045.928.362)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.001.744.566)	(17.664.844.514)
- Chi phí lãi vay	06	6.545.435.905	10.293.796.410
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.241.030.489	17.614.698.964
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	248.127.987.791	232.873.066.572
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.495.335.668	57.198.301.011
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(90.299.424.971)	98.412.053.328
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.496.597.531	(21.269.652.585)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.322.434.560)	(11.185.799.866)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(22.133.122.693)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.092.899.157)	(4.277.932.106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	182.646.192.791	347.231.612.625
II. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.788.420.294)	(17.051.707.906)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	277.272.727	181.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(341.050.000.000)	(21.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(867.240.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.170.808.611	5.479.765.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(343.390.338.956)	(33.457.364.390)
III. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.012.554.202.299	729.141.077.373
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(860.856.211.991)	(1.123.833.405.159)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.774.994.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	151.697.990.308	(438.467.321.786)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(9.046.155.857)	(124.693.073.551)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	185.340.934.392	310.262.614.701
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	261.715.968	(228.606.758)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	176.556.494.503	185.340.934.392

Kế toán trưởng

Trần Thiện Tâm

Nha Trang, ngày 30 tháng 01 năm 2017

Giám đốc Công ty

GIÁM ĐỐC
Ngô Văn Ich

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất – chế biến, dịch vụ, thương mại, nhà hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Đánh bắt, nuôi trồng, Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ Nhà hàng; Sản xuất, gia công lắp đặt máy, thiết bị công nghiệp và thiết bị lạnh; Mua bán máy móc thiết bị và vật tư; Khai thác nước khoáng nóng.

4. Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được tổ chức như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Văn phòng Công ty	Số 58B Hai Tháng Tư – P. Vĩnh Hải – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa
- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:	
+ Nhà máy chế biến thủy sản F17	Số 58B Hai Tháng Tư – P. Vĩnh Hải – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa
+ Nhà máy chế biến thủy sản F90	Số 01 Phước Long – Bình Tân – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa.
+ Nhà hàng Nha Trang Seafoods	Số 46 Nguyễn Thị Minh Khai – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam,

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và được lập trên cơ sở tổng hợp từ số liệu của Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác, dự phòng công nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định nhận bàn giao từ Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu Nha Trang, nguyên giá và giá trị hao mòn được ghi nhận theo số liệu của hồ sơ bàn giao giữa doanh nghiệp Nhà nước và Công ty cổ phần tại thời điểm 31/07/2004.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm tính khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
- Máy móc thiết bị	8 – 12
- Phương tiện vận chuyển	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định vô hình***Giá trị quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Các chi phí khác: Thời gian phân bổ không quá 24 tháng

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo tài chính tại thời điểm:

- Ngày 31/12/2015 là: 22.430 VNĐ/USD
- Ngày 31/12/2016 là: 22.710 VNĐ/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.647.804.371	2.472.017.471
Tiền gửi ngân hàng	117.908.690.132	110.368.916.921
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH có thời hạn dưới 3 tháng)	53.000.000.000	72.500.000.000
Cộng	176.556.494.503	185.340.934.392

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi NH có thời hạn trên 3 tháng)	341.050.000.000	21.200.000.000
Cộng	341.050.000.000	21.200.000.000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Tên khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	26.951.198.945	257.877.881.636
Công ty CP DL KN Nha Trang Seafoods F17	1.064.710.489	58.052.600
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89	18.987.905.589	158.082.047.810
Công ty Cổ Phần Thủy Sản NT	6.502.683.574	43.379.458.172
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	89.509.982	271.624.015
Công ty Cổ phần Onsen	306.389.311	
Công ty NTCT Seafood, Inc.		56.086.699.039
Phải thu các khách hàng khác	94.857.132.623	61.172.248.895
Cộng	121.808.331.568	319.050.130.531

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Tên khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	0	24.304.541.414
Công ty CP Nha Trang Seafoods - F89		24.304.541.414
Trả trước cho người bán khác	1.472.088.032	2.764.921.636
LĐ Địa chất Thủy Văn- ĐC CT Miền Trung	550.000.000	550.000.000
Trương Thị Nhị	334.352.300	443.600.000
Các khách hàng khác	587.735.732	1.771.321.636
Cộng	1.472.088.032	27.069.463.050

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	12.060.732.000	24.121.464.000
Cổ tức còn phải thu	12.060.732.000	24.121.464.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	7.737.943.234	3.582.391.629
Tạm ứng của CNV	3.135.049.638	2.626.248.798
Lãi TGNH có kỳ hạn dự thu	3.503.315.917	286.638.888
Thuế thu nhập cá nhân	549.203.460	461.415.748
Các khoản phải thu khác	550.031.492	208.088.195
Cộng	19.798.332.507	27.703.855.629

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	1.931.941.239	1.931.941.239
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	1.931.941.239	1.931.941.239
Cộng	1.931.941.239	1.931.941.239

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	6.839.863.687	5.875.580.441
Công cụ, dụng cụ tồn kho	73.945.339	103.185.639
Chi phí sản xuất dở dang	965.577.862	525.451.946
Thành phẩm tồn kho	55.795.673.093	72.666.904.315
Hàng hóa tồn kho	288.680.202	287.953.510
Cộng	63.963.740.183	79.459.075.851

8. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đồ dùng, dụng cụ	336.647.722	510.785.725
Chi phí bảo hiểm	346.704.825	224.321.475
Chi phí trả trước khác	600.629.267	390.531.383
Cộng	1.283.981.814	1.125.638.583

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế Nhập khẩu	3.409.604	509.367.579
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	2.113.140.618	2.164.759.315
Cộng	2.116.550.222	2.674.126.894

10. Phải thu dài hạn khác: là khoản tiền bán cổ phiếu trả chậm phải thu người lao động nghèo.

11. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số đầu năm	46.250.753.864	130.536.094.082	19.013.155.058	404.719.110	196.204.722.114
Mua sắm mới		3.776.132.320	5.667.228.736		9.443.361.056
Thanh lý TSCĐ		-150.000.000	-169.933.427		-319.933.427
Số cuối năm	46.250.753.864	134.162.226.402	24.510.450.367	404.719.110	205.328.149.743
2. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	17.688.108.577	84.394.332.097	9.098.864.044	386.535.388	111.567.840.106
Khấu hao trong năm	1.920.080.328	6.911.793.228	1.800.896.093	14.546.964	10.647.316.613
KH TSCĐ T Lý		-142.708.350	-166.840.388		-309.548.738
Số cuối năm	19.608.188.905	91.163.416.975	10.732.919.749	401.082.352	121.905.607.981
3. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	28.562.645.287	46.141.761.985	9.914.291.014	18.183.722	84.636.882.008
Số cuối năm	26.642.564.959	42.998.809.427	13.777.530.618	3.636.758	83.422.541.762

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.515.811.676	182.000.000	13.697.811.676
Số cuối năm	13.515.811.676	182.000.000	13.697.811.676
2. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	329.591.900	182.000.000	511.591.900
Khấu hao trong năm	241.643.584		241.643.584
Số cuối năm	571.235.484	182.000.000	753.235.484
3. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	13.186.219.776	0	13.186.219.776
Số cuối năm	12.944.576.192	0	12.944.576.192

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nước khoáng Khánh Vĩnh	231.467.600	231.467.600
Công viên Bờ biển	1.158.048.362	1.158.048.362
Lô đất 02-04 Bãi Dương	873.041.275	218.495.820
Ổng dẫn nước khoáng từ chợ Vĩnh Hải-Núi Sạn	9.708.000	9.708.000
Nước khoáng Hòn Thom	55.500.000	
Cộng	2.327.765.237	1.617.719.782

14. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy sản NT (a)	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF (b)	72.094.580.000	72.094.580.000
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89 (c)	19.800.000.000	19.800.000.000
Công ty Cổ phần DL-KN Nha Trang Seafoods-F17 (d)	22.170.163.291	22.170.163.291
Cộng	129.064.743.291	129.064.743.291

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2006. Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp cảng cá Tắc Cậu – xã Bình An – huyện Châu Thành – tỉnh Kiên Giang. Vốn điều lệ của Công ty là 15.200.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 góp 15.000.000.000 VND, chiếm 98,68% vốn điều lệ.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi và cấp lại lần 5 vào ngày 06/04/2010. Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Thốt Nốt – quận Thốt Nốt – thành phố Cần Thơ. Vốn điều lệ của Công ty tính đến ngày 31/12/2011 là 183.592.140.000 VND; trong đó Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 góp 72.094.580.000 VND, chiếm 39,27% vốn điều lệ.

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000044 cấp lần đầu ngày 06 tháng 5 năm 2008 và Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 29 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bạc Liêu cấp . Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu. Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 góp 19.800.000.000 VND, chiếm 99% vốn điều lệ.

- (d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4201112127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 10 tháng 9 năm 2009 và thay đổi lần thứ 1 ngày 26/3/2010. Vốn điều lệ của Công ty là 88.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 góp 30.800.000.000 VND, chiếm 35% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã đầu tư 22.170.163.291 đ, tương đương 10,08% vốn điều lệ.

15. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin (a)	10.500.000.000	10.500.000.000
Cộng	10.500.000.000	10.500.000.000

- (a) Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200856236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 04 tháng 3 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 góp 21.000.000.000 VND, chiếm 35% vốn điều lệ.

16. **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:** Khoản đầu tư vào cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG) là 23.902 cổ phiếu với giá trị đầu tư: 285.310.000 đ.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đồ dùng, dụng cụ	16.893.924	189.828.284
Chi phí trả trước khác	20.327.685.626	21.809.692.028
Cộng	20.344.579.550	21.999.520.312

18. Phải trả cho người bán ngắn hạn

Tên khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	226.182.918.222	268.208.107.059
Công ty Cổ Phần Thủy Sản NT	21.929.351.843	31.674.350.827
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89	65.831.496.133	73.589.761.127
Công ty CP Thủy Sản NTSF	137.443.579.464	162.939.095.105
Công ty CP DL KN Nha Trang Seafoods F17		4.900.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	17.091.522.285	13.163.344.869
Công ty TNHH Điện lạnh SAIGON		2.224.435.000
Các nhà cung cấp khác	17.091.522.285	10.938.909.869
Cộng	242.295.949.725	281.371.451.928

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	0	85.320
Công ty NTCT Company, Inc	0	85.320
Trả trước của người mua khác	2.220.700.200	13.990.107.795
Công ty ShunFat Enterprise	0	13.463.576.418
Các khách hàng khác	2.220.700.200	526.531.377
Cộng	2.220.700.200	13.990.193.115

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNCN	25.198.278	54.438.928
Thuế Tài Nguyên	6.312.320	3.335.800
Các khoản phải nộp khác		537.454.800
Cộng	31.510.598	595.229.528

21. Phải trả người lao động: là khoản tiền lương tháng 12/2016 chưa thanh toán.**22. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	471.199.389	248.198.044
Hoa hồng môi giới	795.687.950	3.763.648.643
Chi phí khác	393.770.747	676.223.672
Cộng	1.660.658.086	4.688.070.359

23. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	598.367	1.129.598.367
<i>Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban KS</i>	<i>598.367</i>	<i>1.129.598.367</i>
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	74.574.822.698	120.956.025.608
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>1.291.278.569</i>	<i>732.304.349</i>
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>220.283.475</i>	<i>220.283.475</i>
<i>Quỹ sắp xếp ĐMDN</i>	<i>441.888.093</i>	<i>441.888.093</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>72.249.995.500</i>	<i>119.250.012.000</i>
<i>Quỹ XĐGN</i>	<i>293.507.524</i>	<i>293.507.524</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>77.869.537</i>	<i>18.030.167</i>
Cộng	74.575.421.065	122.085.623.975

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	354.151.334.925	199.729.102.500
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam-Chỉ nhánh Khánh Hòa</i>	<i>81.106.548.480</i>	<i>113.498.302.500</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chỉ nhánh Nha Trang</i>	<i>85.876.651.514</i>	<i>13.352.265.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chỉ nhánh Khánh Hòa</i>	<i>187.168.134.931</i>	<i>72.878.535.000</i>
Cộng	354.151.334.925	199.729.102.500

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn Ngân hàng
Số đầu năm	199.729.102.500
Số tiền vay phát sinh trong năm	1.012.554.202.299
Số tiền vay đã trả trong năm	(860.856.211.991)
Chênh lệch tỷ giá	2.724.242.117
Số cuối năm	354.151.334.925

25. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

	Quỹ Khen thưởng	Quỹ Phúc lợi	Tổng cộng
Số đầu năm	5.025.410	2.885.153	7.910.563
Trích từ lợi nhuận	5.430.000.000	1.690.000.000	7.120.000.000
Thu khác	2.725.000	3.580.480	6.305.480
Chi trong kỳ	(5.406.037.000)	(1.686.862.157)	(7.092.899.157)
Số cuối năm	31.713.410	9.603.476	41.316.886

26. Vốn chủ sở hữu:**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	188.000.000.000	17.957.399.540	236.685.911.896	442.643.311.436
Lợi nhuận sau thuế năm trước			20.682.608.893	20.682.608.893
Trích các quỹ			(3.420.000.000)	(3.420.000.000)
Chia cổ tức			(43.774.994.000)	(43.774.994.000)
Cổ tức các năm trước còn phải trả			(119.250.012.000)	(119.250.012.000)
Số dư cuối năm trước	188.000.000.000	17.957.399.540	90.923.514.789	296.880.914.329
Số dư đầu năm nay	188.000.000.000	17.957.399.540	90.923.514.789	296.880.914.329
Lợi nhuận sau thuế năm nay			16.766.319.415	16.766.319.415
Chia cổ tức			(21.153.650)	(21.153.650)
Trích các quỹ			(7.120.000.000)	(7.120.000.000)
Số dư cuối năm nay	188.000.000.000	17.957.399.540	100.548.680.554	306.506.080.094

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu thuần**

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.107.677.789.444	824.866.688.661
Doanh thu bán hàng hóa	831.947.581	335.922.650
Doanh thu thành phẩm chế biến thủy sản	1.069.069.649.203	790.690.146.672
Doanh thu cung cấp dịch vụ của nhà hàng	21.785.778.611	19.368.418.224
Doanh thu hoạt động khác	15.990.414.049	14.472.201.115

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán trả lại		21.547.697.838
Giảm giá hàng bán	95.795.990	245.614.485
Cộng	95.795.990	21.793.312.323

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa	831.083.351	333.683.149
Giá vốn của thành phẩm chế biến thủy sản	997.734.414.189	687.008.191.320
Giá vốn của dịch vụ của nhà hàng	11.752.377.188	10.854.668.422
Giá vốn của hoạt động khác	2.783.250.215	
Cộng	1.013.101.124.943	698.196.542.891

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.674.124.528	5.427.565.334
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	109.363.908	57.526.954
Lãi đầu tư cổ phiếu		52.200.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.060.732.000	12.060.732.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.856.960.133	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.045.928.362
Cộng	23.701.180.569	23.643.952.650

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.545.435.905	10.293.796.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		16.101.826.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.990.440.841	
Cộng	12.535.876.746	26.395.623.267

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10.598.617.279	9.218.238.388
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	865.730.412	803.338.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.238.552.853	1.273.441.554
Phí ngân hàng	2.563.500.660	2.310.681.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.402.987.304	28.386.362.293
- Chi phí tiền điện	6.964.644.668	6.427.677.849
- Chi phí thuê vận chuyển quốc tế	11.062.414.902	12.308.434.431
Chi phí bằng tiền khác	7.803.909.993	13.728.481.280
- Chi phí hoa hồng môi giới	4.770.218.919	10.167.855.501
Cộng	53.473.298.501	55.720.543.948

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10.732.890.091	10.930.337.737
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	179.324.924	194.014.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.570.537.772	521.780.856
Thuế, phí và lệ phí	2.379.185.416	752.109.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	447.381.279	279.305.189
Chi phí bằng tiền khác	16.452.581.298	12.770.320.186
- Chi phí pháp lý vụ kiện chống phá giá	5.346.437.465	2.585.387.500
Cộng	31.761.900.780	25.447.868.012

8. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	266.888.038	124.347.180
Tiền bồi thường	1.628.000	174.319.993
Thu nhập bán phế liệu vật tư	94.719.250	180.342.862
Các khoản nợ phải trả không ai đòi	39.006.666	49.527.409
Các khoản thu nhập khác	153.075.424	189.072.107
Cộng	555.317.378	717.609.551

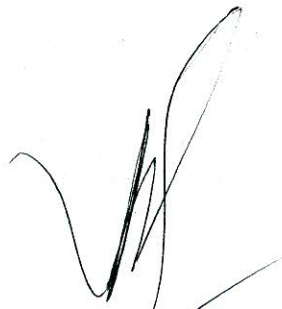
9. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí phế liệu vật tư xuất bán	80.831.409	112.177.863
Các khoản nộp phạt, truy thu thuế	42.836.211	13.073.132
Chi phí khác	2.024.684.699	5.640
Cộng	2.148.352.319	125.256.635

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.817.938.112	21.549.103.786
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế	(5.407.763.122)	(15.957.091.566)
Các khoản điều chỉnh tăng	7.594.488.621	3.679.521.244
Các khoản điều chỉnh giảm	(13.002.251.743)	(19.636.612.810)
Tthu nhập tính thuế	13.410.174.990	5.592.012.220
<i>Thu nhập chịu thuế từ lĩnh vực ưu đãi</i>	12.608.326.024	5.196.397.074
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác</i>	801.848.966	395.615.146
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế TNDN với thuế suất phổ thông	2.682.034.998	1.230.242.688
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác	630.416.301	363.747.795
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.051.618.697	866.494.893

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 01 năm 2017



Trần Thiện Tâm
Kế toán trưởng



Ngô Văn Ích
Giám đốc Công ty